

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/DS-ST

Ngày: 23 – 9 - 2024

V/v: *Kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền Diệu

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Loan
2. Ông Trương Minh Mẫn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CưM'Gar

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CưM'gar tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2024/TLST - DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về “K kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2024/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2024/QĐST – DS ngày 05 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Mai T, sinh năm 1973 (có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 78 thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã E1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Xuân N (vắng mặt)

4. Địa chỉ: 78 thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

+ Bà Phạm Thị H (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã E1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trương Thị Mai T trình bày:

Bà chỉ có quan hệ quen biết vay mượn với ông Nguyễn Văn T1. Ngày 10/8/2015 ông T1 có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, không thể chấp tài sản gì, không tính

lãi suất phát sinh. Tuy nhiên, đến nay mặc dù đã đòi nhiều lần nhưng ông T1 vẫn không trả được cho bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc 100.000 đồng không yêu cầu tính lãi suất phát sinh.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày:

Bà T khởi kiện không đúng sự thật, do bà T có nhu cầu xin cho con trai đi nghĩa vụ Công an nên có đặt cọc cho ông T1 số tiền 100.000.000 đồng để làm tin. Số tiền này ông T1 đã giao cho người môi giới nên ông T1 không đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của bà T. Do liên quan đến xin việc nên ông T1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cung cấp cho Tòa án.

Do N đơn và bị đơn không thống nhất được số nợ nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đối với Thẩm phán: đã tuân thủ cơ bản đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 166; Điều 280 Bộ luật dân sự 2015. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn T1 trả lại cho bà Trương Thị Mai T số tiền 100.000.000 đồng.

Về án phí: Ông T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Bà Trương Thị Mai T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 trả 100.000.000 đồng đã nhận của bà T năm 2015 là kiện đòi tài sản. Ông Nguyễn Văn T1 hiện cư trú tại thôn 7, xã EaKpam, huyện CuMgar, tỉnh Đắklăk trên nên căn cứ vào theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CuMgar, tỉnh Đắklăk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Mai T có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn T1, ông Lê Xuân N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về số nợ: Vào ngày 10/8/2015 ông Nguyễn Văn T1 có nhận của bà Trương Thị Mai T số tiền 100.000.000 đồng có ký xác nhận tên và chữ ký của ông Nguyễn Văn T1. Đến năm 2022 bà T đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu trả tiền nhưng ông T1 cho rằng đây là tiền bà T đưa cho ông T1 để ông T1 làm các thủ tục cần thiết để xin việc cho con bà T. Sau đó bà T rút đơn khởi kiện và làm đơn tố cáo ông T1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Theo công văn số 56/CV-ĐCShs của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện CưMgar thể hiện nội dung: Quá trình điều tra xác minh, ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận có nhận số tiền 125.000.000 đồng, đồng thời viết cho bà Trương Thị Mai T 01 giấy vay tiền đề ngày 10/8/2015 với số tiền 100.000.000 đồng. Việc ghi giấy vay tiền trên giữa ông T1 và bà T nhằm đảm bảo cho việc ông T1 tìm cách để xin việc cho con trai của bà T. Tại thời điểm giao nhận số tiền trên, việc ông T1 đưa ra thông tin để bà T tự nguyện giao nhận số tiền này thì ông T1 không dùng thủ đoạn gian dối, không đưa ra thông tin sai sự thật, đồng thời ông T1 không có dấu hiệu bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản của bà T. Ngày 16/01/2023 bà T rút đơn tố cáo, không có yêu cầu gì về hình sự đối với ông Nguyễn Văn T1.

Như vậy, việc ông T1 có nhận của bà T số tiền 100.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, việc ông T1 cho rằng số tiền này đã đưa cho người khác xin việc cho con bà T nhưng quá trình tố tụng ông T1 không cung cấp được cái tài liệu chứng cứ chứng minh đã sử dụng số tiền trên xin việc nên bà T khởi kiện ông T1 yêu cầu trả lại 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ Luật dân sự năm 2015. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả tiền là có căn cứ, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông T1 có trách nhiệm lại cho bà T 100.000.000 đồng là phù hợp..

Đối với ông Lê Xuân Nguyên là chồng bà Trương Thị Mai T và bà Phạm Thị H là vợ của ông Lê Văn T1. Quá trình tố tụng Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, bà T chỉ yêu cầu ông T1 trả số tiền trên nên không buộc bà H liên đới cùng ông T1 trả tiền cho bà T.

[4] Về án phí: Ông T1 thuộc đối tượng người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí và các tài liệu. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.000.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn). Nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 165, Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 1 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Mai T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Mai T số tiền 100.000.000 đồng.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Thị Mai T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2023/0007623 ngày 22/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện Cư M'gar;
- Thi hành án dân sự Cư M'gar;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Người có QLVN liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Huyền Diệu